

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
HAPUMA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Số: 420/TB-HAPUMA

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:
Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng.
7. Địa chỉ Website đồng thời đăng tải toàn bộ nội dung công bố: **www.hapuma.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy



HAPUMA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2019

Mẫu số B01a - DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02a - DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03a - DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09a - DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		361.446.066.436	377.569.471.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.726.795.705	47.009.064.948
1. Tiền	111		13.726.795.705	47.009.064.948
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.829.643.836	43.185.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	28.829.643.836	29.243.800.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(4.058.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.465.556.528	174.216.678.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	67.052.862.740	126.674.408.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.473.882.024	52.933.448.408
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.693.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	9.164.503.192	6.467.266.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.918.691.428)	(11.858.444.928)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	177.287.585.376	110.083.108.097
1. Hàng tồn kho	141		177.702.077.227	110.537.610.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(414.491.851)	(454.502.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.136.484.991	3.075.620.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	6.586.175.500	1.689.650.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.550.309.491	1.385.970.188
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.475.299.946	70.759.442.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.211.501.000	6.534.225.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	67.811.000	3.390.535.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.143.690.000	3.143.690.000
II. Tài sản cố định	220		63.896.700.062	54.123.865.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62.671.183.233	52.807.207.854
- Nguyên giá	222		152.805.388.150	138.386.770.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.134.204.917)	(85.579.562.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.225.516.829	1.316.657.327
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.209.401.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.983.884.424)	(7.892.743.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.749.042.470	1.555.111.732
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.749.042.470	1.555.111.732
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.618.056.414	7.546.240.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.a	10.618.056.414	7.546.240.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		441.921.366.382	448.328.914.121

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		308.514.738.101	310.243.232.467
I. Nợ ngắn hạn	310		285.247.442.769	284.887.915.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	79.895.649.398	99.200.469.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.663.590.092	75.511.212.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.444.325.063	7.664.016.489
4. Phải trả người lao động	314		3.372.752.790	11.513.496.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.a	201.000.000	2.789.060.027
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	201.830.318	249.817.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	79.261.893.792	87.217.998.235
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.401.316	741.845.116
II. Nợ dài hạn	330		23.267.295.332	25.355.317.249
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.183.671.000	2.183.671.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	600.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	20.483.624.332	22.012.486.392
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	59.159.857
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.406.628.281	138.085.681.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		135.362.095.851	138.093.749.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	103.200.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.200.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.353.000.000	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.626.297.866	24.327.951.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.267.201.239	9.326.566.209
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.359.096.627	15.001.385.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.955.467.570)	(8.067.570)
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	(1.955.467.570)	(8.067.570)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		441.921.366.382	448.328.914.121

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	65.377.238.780	64.704.908.394	131.444.010.650	143.962.448.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	181.216.455	0	181.216.455
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		65.377.238.780	64.523.691.939	131.444.010.650	143.781.231.935
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	46.992.587.116	49.135.361.510	94.840.758.990	111.622.244.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		18.384.651.664	15.388.330.429	36.603.251.660	32.158.987.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.061.525.671	11.055.254.388	2.233.512.777	11.126.659.382
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.289.593.305	15.764.024.251	(1.697.724.652)	18.069.661.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.210.923.168	1.457.979.804	2.184.451.048	3.120.589.012
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8.232.862.225	933.161.760	17.449.105.309	7.456.758.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.785.487.979	6.461.998.312	13.917.374.339	9.108.361.083
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.138.233.826	3.284.400.494	9.168.009.441	8.650.865.571
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	9.226.900	0	15.560.700
12. Chi phí khác	32	VII.7	876.107.704	30.000.000	949.505.267	37.028.512
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(876.107.704)	(20.773.100)	(949.505.267)	(21.467.812)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.262.126.122	3.263.627.394	8.218.504.174	8.629.397.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	854.100.537	692.287.679	1.859.407.547	1.811.748.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.408.025.585	2.571.339.715	6.359.096.627	6.817.649.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		264	299	717	793
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ II NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.262.126.122	3.263.627.394	8.218.504.174	8.629.397.759
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.552.711.758	2.146.950.142	4.645.782.807	4.287.780.756
- Các khoản dự phòng	03		(19.760.868.785)	7.483.596.485	(6.567.425.945)	5.082.661.035
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		54.675.988	(4.890.169)	54.349.524	(4.890.169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.195.354.317)	(657.944.821)	(2.131.156.754)	(172.696.057)
- Chi phí lãi vay	06		1.210.923.168	1.457.979.804	2.184.451.048	3.120.589.012
- Các khoản điều chỉnh khác	07			225.267.000		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		(14.875.786.066)	13.914.585.835	6.404.504.854	20.942.842.336
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.514.391.694	10.429.509.453	45.268.092.477	175.982.352.868
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.122.430.141)	(165.826.546.025)	(67.204.477.279)	(156.334.026.868)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		27.540.228.237	12.943.186.717	12.999.515.365	(34.656.018.978)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.427.974.681)	(9.397.551.316)	(7.968.341.241)	(13.022.300.228)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			50.331.200.000	414.156.164	(29.243.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.174.585.307)	(1.241.209.710)	(2.196.451.048)	(3.818.555.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15				(6.495.847.118)	(1.988.241.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.399.696.409)	(1.270.564.239)		357.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		8.740.051.908	(1.118.873.799)	(1.094.193.657)	(1.510.233.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.205.800.765)	(91.236.263.084)	(19.873.041.483)	(43.290.481.491)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(8.984.719.846)	(258.302.718)	(15.221.066.816)	(310.058.718)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		(1.193.000.000)	(4.726.748.000)	(1.693.000.000)	(9.226.748.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24		18.000.000.000		18.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		1.994.898.079	112.193.221	2.115.293.023	127.266.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.817.178.233	(4.872.857.497)	3.201.226.207	(9.409.539.997)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.269.530.253	120.170.590.475	92.881.709.353	197.291.081.929
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.407.770.404)	(27.481.275.613)	(100.837.813.796)	(161.063.429.808)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.600.000.000)		(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.738.240.151)	92.689.314.862	(16.556.104.443)	27.627.652.121
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.126.862.683)	(3.419.805.719)	(33.227.919.719)	(25.072.369.367)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.908.007.912	16.050.794.369	47.009.064.948	37.703.358.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(54.349.524)		(54.349.524)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	13.726.795.705	12.630.988.650	13.726.795.705	12.630.988.650

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:
 - Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại...vv;
 - Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
 - Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
 - Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
 - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
 - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
 - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;
 - b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5.525.444.994	1.431.903.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.201.350.711	45.577.161.160
Cộng	13.726.795.705	47.009.064.948

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu Công ty CP Cảng Đồng Nai			29.243.800.000	(4.058.800.000)
- Trái phiếu Công ty CP ĐT nước sạch và môi trường ECO&MORE	28.829.643.836			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000		19.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn		0		18.000.000.000
- Trái phiếu ngân hàng (1)		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		1.000.000.000		44.185.000.000

(1) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12T bình quân 4 NH TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	67.052.862.740	126.674.408.676
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	1.231.146.661	1.182.035.065
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomim	2.692.129.863	278.600.000
- Công ty TNHH MTV Thủy lợi sông Tích - TB Dã Chiến Phù Sa	3.328.000.000	3.328.000.000
- Công ty TNHH SX & XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000
- CN CTTNHH NNITVTNHN - XNQL cụm CTĐM Yên Sở	5.504.272.402	1.104.782.019
- Công ty CP LICOGI 16 - TPHCM	18.865.118.962	22.070.659.219
- Phải thu khách hàng khác:	32.363.715.852	95.641.853.373
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	67.811.000	3.390.535.000
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đồ Hàn	67.811.000	3.390.535.000
Cộng	67.120.673.740	130.064.943.676

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	9.164.503.192	6.467.266.146
- Tạm ứng	8.681.150.363	4.973.301.172
- Phải thu khác	311.352.829	321.964.974
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VIB Hải Dương kỳ hạn 12 tháng	172.000.000	172.000.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VCB Hải Dương kỳ hạn 01 tháng	0	1.000.000.000

b) Dài hạn	3.143.690.000	3.143.690.000
- Đặt cọc thuê nhà làm việc VP Hà Nội 03 năm	43.690.000	43.690.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại Vietinbank Hải Dương kỳ hạn 24 tháng	3.100.000.000	3.100.000.000
Cộng	12.308.193.192	9.610.956.146

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	49.900.669.655		50.875.282.165	
- Công cụ, dụng cụ;	1.290.995.183		1.328.866.957	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.888.884.872		3.704.098.380	
- Thành phẩm;	94.201.078.122	(134.740.093)	39.640.970.322	(174.750.478)
- Hàng hóa;	24.125.225.891	(279.751.758)	13.449.722.638	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	4.295.223.504		1.538.669.871	
Cộng	177.702.077.227	(414.491.851)	110.537.610.333	(454.502.236)

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Mua sắm:	477.794.683	477.794.683	923.854.683	923.854.683
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	477.794.683	477.794.683	477.794.683	477.794.683
+ Máy phay kiểu giường đã qua sử dụng - X. CK	0	0	446.060.000	446.060.000
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	1.271.247.787	1.271.247.787	631.257.049	631.257.049
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	0	0	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	99.430.000	99.430.000	99.430.000	99.430.000
+ Móng máy doa CNC xưởng CK	0	0	141.194.933	141.194.933
+ Hệ thống cứu hỏa xưởng Đức, xưởng CK	490.137.929	490.137.929	0	0
+ Hệ thống xử lý nước thải CS II	244.082.676	244.082.676	0	0
+ Xây dựng Công trình nhà điều hành	346.658.182	346.658.182	154.545.455	154.545.455
+ Máy lật sơn khuôn xưởng Đức	0	0	22.000.000	22.000.000
+ Máy cân bằng động P QLCL	0	0	45.970.000	45.970.000
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	0	0	8.192.000	8.192.000
+ Máy trộn làm thao xưởng Đức	0	0	16.743.000	16.743.000
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	90.939.000	90.939.000	90.939.000	90.939.000
Cộng	1.749.042.470	1.749.042.470	1.555.111.732	1.555.111.732

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	848.939.367	592.301.713
- Các khoản khác;	5.737.236.133	1.097.348.327
Cộng	6.586.175.500	1.689.650.040
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.136.047.281	1.128.133.525
- Các khoản khác	9.482.009.133	6.418.107.108
Cộng	10.618.056.414	7.546.240.633

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	53.486.414.998	16.240.348.056	1.431.466.363	138.386.770.462
- Mua trong kỳ		13.649.885.343	647.045.455		14.296.930.798
- Đầu tư XDCB hoàn thành		121.686.890			121.686.890
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	67.228.541.045	67.257.987.231	16.887.393.511	1.431.466.363	152.805.388.150
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	32.348.935.465	40.181.609.887	11.732.837.750	1.316.179.506	85.579.562.608
- Khấu hao trong kỳ	1.412.192.492	2.552.091.148	521.524.692	68.833.977	4.554.642.309
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	33.761.127.957	42.733.701.035	12.254.362.442	1.385.013.483	90.134.204.917
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	34.879.605.580	13.304.805.111	4.507.510.306	115.286.857	52.807.207.854
- Tại ngày cuối kỳ	33.467.413.088	24.524.286.196	4.633.031.069	46.452.880	62.671.183.233
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	13.102.896.688	23.865.958.413	7.523.120.601	917.149.363	45.409.125.065



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.809.516.261	6.067.200.000	16.027.665	7.892.743.926
- Khấu hao trong kỳ		80.789.298		10.351.200	91.140.498
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.890.305.559	6.067.200.000	26.378.865	7.983.884.424
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	775.741.292	0	87.484.335	1.316.657.327
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	694.951.994	0	77.133.135	1.225.516.829

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	48.381.102.498	71.621.533.992
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	26.269.956.106	8.229.141.936
- NHTMCP Đầu tư & PT CN Hải Dương (3)	4.475.664.500	0
- NHTMCP Quân đội CN Hải Dương	0	7.132.812.347
- Vay cá nhân (4)	135.170.688	234.509.960
Cộng	79.261.893.792	87.217.998.235

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.06/CNHD9/2019/HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 06/06/2019 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: hết ngày 31/05/2020.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2019 là 6,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 027.HĐTD2.024.19 ngày 19/01/2019 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày 30/06/2019 lãi suất cho vay là 6,5%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ các khoản phải thu và một phần HTK luân chuyển của Công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214138/HĐTD ngày 28/11/2018 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 28/11/2019.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2019 là 6,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(4) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Phát triển tổng hợp Thành An	1.386.174.900	0
- Cty SXKD thương mại Quang Trung-(TNHH)	2.499.437.600	0
- Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	2.956.694.400	4.974.126.300
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.612.047.440	8.524.448.940

11. Phải trả người bán (tiếp)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	47.737.570.167	40.555.815.117
- Phải trả các đối tượng khác:	16.703.724.891	45.540.351.342
Cộng	79.895.649.398	99.200.469.117

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	(4.762.736.119)	(1.444.160.160)	256.834.333	(6.463.730.612)
+ Tại TP Hải Dương	(4.751.838.674)	(1.798.470.817)	0	(6.550.309.491)
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	27.705.509	4.244.246	27.705.509	4.244.246
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	(38.602.954)	350.066.411	229.128.824	82.334.633
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.005.307.010	854.100.537	0	1.859.407.547
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	0	1.422.190.500	1.422.190.500	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	255.774.594	984.543.104	741.979.061	498.338.637
Cộng	(3.501.654.515)	1.816.673.981	2.421.003.894	(4.105.984.428)

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	201.000.000	237.000.000
- Ăn ca tháng 12/2018, phí kiểm toán 2018	0	228.537.300
- Dịch vụ vận chuyển, tháo dỡ, bảo dưỡng bơm	0	2.016.850.000
- Lãi ký quỹ đại lý năm	0	92.400.000
- Hoa hồng đại lý, CKBH, phí lưu kho ĐL	0	238.272.727
Cộng	201.000.000	2.813.060.027

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	85.645.100	78.525.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	144.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.585.218	26.491.872
Cộng	201.830.318	249.817.672
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	1.100.000.000
Cộng	600.000.000	1.100.000.000

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	20.483.624.332	22.012.486.392
Cộng	20.483.624.332	22.012.486.392

16. *Vốn chủ sở hữu*

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	36.559.364.194	0	141.142.364.194
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							28.583.635.030		28.583.635.030
- Tăng khác									
- Thương Ban điều hành							(1.532.250.000)		(1.532.250.000)
- Chi cổ tức năm 2017 và tạm ứng năm 2018							(30.100.000.000)		(30.100.000.000)
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	33.510.749.224	0	138.093.749.224
- Tăng vốn trong năm nay	17.200.000.000	(17.230.000.000)							(30.000.000)
- Lãi trong năm nay							6.359.096.627		6.359.096.627
- Tăng khác									
- Thương Ban điều hành							(460.750.000)		(460.750.000)
- Chi cổ tức năm							(8.600.000.000)		(8.600.000.000)
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	103.200.000.000	1.353.000.000	0	0	0	0	30.809.095.851	0	135.362.095.851

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của các cổ đông	103.200.000.000	86.000.000.000
Cộng	103.200.000.000	86.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
<i>Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX</i>	<i>8.532.797.985</i>	<i>8.532.797.985</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

17. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(8.067.570)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	0
- Chi sự nghiệp:	1.947.400.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	(1.955.467.570)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và CCDV	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>	<i>Lũy kế năm 2019</i>	<i>Lũy kế năm 2018</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	9.031.603.444	6.743.411.410	18.953.178.424	34.773.660.584
- Doanh thu bán thành phẩm	52.556.269.030	54.533.075.088	108.029.230.232	103.126.140.512
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.789.366.306	3.428.421.896	4.461.601.994	6.062.647.294
Cộng	65.377.238.780	64.704.908.394	131.444.010.650	143.962.448.390

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>	<i>Lũy kế năm 2019</i>	<i>Lũy kế năm 2018</i>
- Hàng bán bị trả lại.	0	181.216.455	0	181.216.455
Cộng	0	181.216.455	0	181.216.455

3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>	<i>Lũy kế năm 2019</i>	<i>Lũy kế năm 2018</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	9.031.603.444	6.743.411.410	18.953.178.424	34.773.660.584
- Doanh thu bán thành phẩm	52.556.269.030	54.351.858.633	108.029.230.232	102.944.924.057
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.789.366.306	3.428.421.896	4.461.601.994	6.062.647.294
Cộng	65.377.238.780	64.523.691.939	131.444.010.650	143.781.231.935

4. Giá vốn hàng bán	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>	<i>Lũy kế năm 2019</i>	<i>Lũy kế năm 2018</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	6.278.298.118	6.357.924.004	14.003.604.668	33.905.414.380
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	39.324.474.383	40.896.992.051	79.110.839.707	74.306.575.127
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.357.825.000	1.880.445.455	1.694.325.000	3.410.255.273
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(40.010.385)	0	(40.010.385)	0
Cộng	46.920.587.116	49.135.361.510	94.768.758.990	111.622.244.780

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi	575.855.510	15.210.221	742.405.804	17.908.387
- Lãi cho vay vốn	23.000.000	105.965.752	24.000.000	154.787.670
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	13.620.846	18.727.883	14.057.658	31.185.848
- Thu nhập hoạt động đầu tư khác	1.449.049.315	10.915.350.532	1.453.049.315	10.922.777.477
Cộng	2.061.525.671	11.055.254.388	2.233.512.777	11.126.659.382

6. Chi phí tài chính	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	91.250	14.280.121.047	88.298.365	14.821.618.674
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0	(4.058.800.000)	0
- Lãi tiền vay	1.210.923.168	1.457.979.804	2.184.451.048	3.120.589.012
- Chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	17.468.530	24.192.500	27.105.230	125.550.382
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.110.357	1.730.900	61.220.705	1.903.240
Cộng	1.289.593.305	15.764.024.251	(1.721.724.652)	18.069.661.308

8. Chi phí khác	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	44.107.704	0	49.307.704	0
- Truy thu tiền thuê đất theo Thông báo	797.000.000	0	797.000.000	0
- Phạt vi phạm hành chính khác	35.000.000	30.000.000	35.000.000	7.028.512
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	0	0	68.197.563	0
Cộng	876.107.704	30.000.000	949.505.267	7.028.512

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.839.038.863	3.202.251.500	5.595.165.263	5.255.330.700
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	317.614.759	198.873.167	632.969.867	352.480.148
- Chi phí đồ dùng văn phòng	389.292.111	41.801.000	456.886.111	95.265.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	496.885.295	617.827.880	997.944.574	1.216.929.850
- Thuế, phí và lệ phí	326.029.650	217.455.300	631.029.650	326.664.300
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	56.168.700	255.949.740	125.312.300	677.338.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	908.855.224	443.844.951	1.196.031.249	629.239.027
- Chi phí bằng tiền khác	2.197.871.530	2.389.842.796	5.416.326.825	5.090.977.595
Cộng	7.531.756.132	7.367.846.334	15.051.665.839	13.644.224.710

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí tiền lương nhân viên	889.556.100	709.961.200	1.732.892.200	1.120.264.300
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.341.352	0	16.341.352	0
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	207.765.900	611.778.960	1.359.765.900	2.276.649.358
- Chi phí quảng cáo	9.000.000	0	89.400.000	0
- Chi phí bán hàng trực tiếp	108.179.000	197.811.000	178.336.000	429.344.300
- Chi hoa hồng, môi giới	5.284.492.792	2.840.555.060	11.101.413.420	5.842.781.513
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.275.428	1.006.104.850	2.616.576.309	1.998.331.702
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	2.159.680.343	1.640.667.965	3.243.008.088	2.622.546.677
Cộng	9.930.290.915	7.006.879.035	20.337.733.269	14.289.917.850

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	1.697.428.690	6.055.873.255	2.888.627.960	6.815.315.255
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	715.065.800	879.193.350	1.065.065.800	4.472.544.250
- Các khoản ghi giảm khác:	31.202.353	44.498.692	69.225.700	81.163.397
+ Chi phí bán hàng	0	17.844.020	0	17.844.020
+ Chi phí QLDN	31.202.353	26.654.672	69.225.700	63.319.377
Cộng	2.443.696.843	6.979.565.297	4.022.919.460	11.369.022.902

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	47.852.116.721	27.412.165.850	98.420.451.367	51.502.244.274
- Chi phí nhân công;	11.835.724.048	10.442.005.000	22.369.364.537	17.287.410.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.552.711.758	2.146.950.142	4.645.782.807	4.287.780.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.589.941.287	7.964.405.036	23.302.176.588	16.477.358.656
- Thuế, phí và lệ phí;	325.190.500	217.455.300	630.190.500	326.664.300
- Chi phí khác bằng tiền.	17.638.732.942	10.962.456.649	21.470.055.874	14.991.718.387
Cộng	83.794.417.256	59.145.437.977	170.838.021.673	104.873.176.673

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	854.100.537	692.287.679	1.859.407.547	1.811.748.412
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	854.100.537	692.287.679	1.859.407.547	1.811.748.412

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam